



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Kinh doanh nước sạch Hải Dương

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 18,000 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 5.9%       | 24.0%   | 24.0%   |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q3/25 |
| 157               |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 9.00  6.1% |
| YoY: ▲ 7.00  4.6% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>Q3/25 |
| 22.7              |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 15.2  203% |
| YoY: ▲ 0.10  0.6% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 |
| 17.9                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 12.3  220%    |
| YoY: ▼0.10  -0.5%    |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 |
| 16.2%                     |
| YoY: +/-▲ 9.0%            |

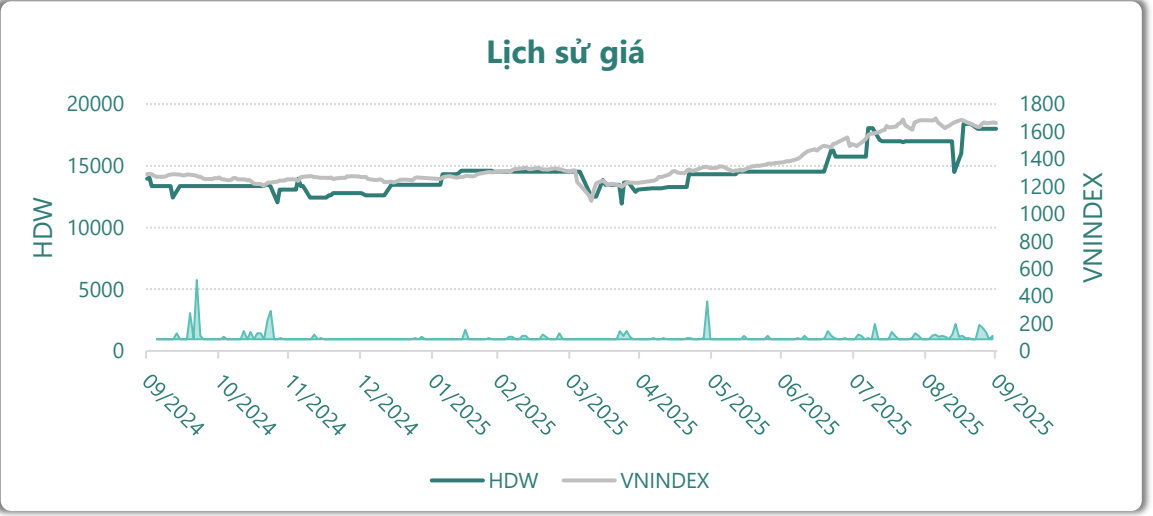
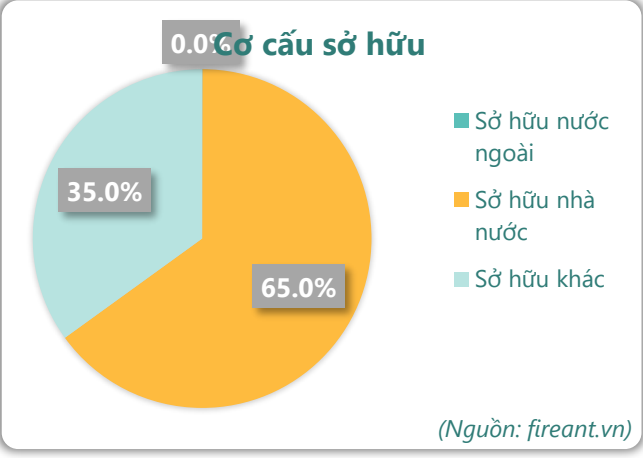
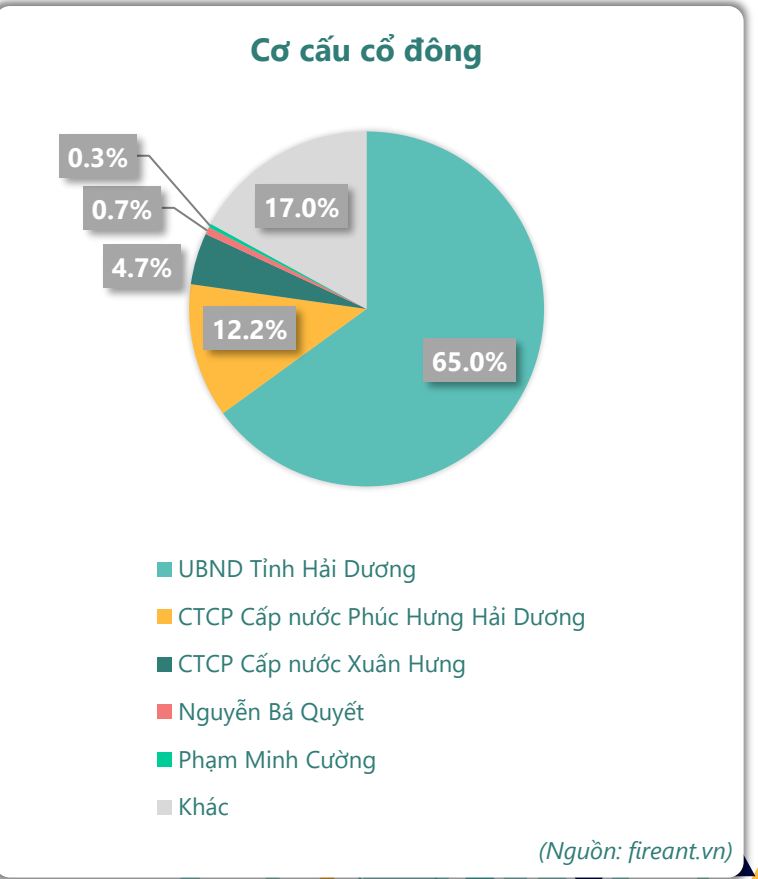
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 |
| 9.9%               |
| YoY: +/-▲ 0.1%     |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 11,938 - 18,400 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 619             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 34,407,338      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 405             |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%            |
| Beta                  | 0.40            |
| EPS                   | 1,314           |
| P/E                   | 13.7            |

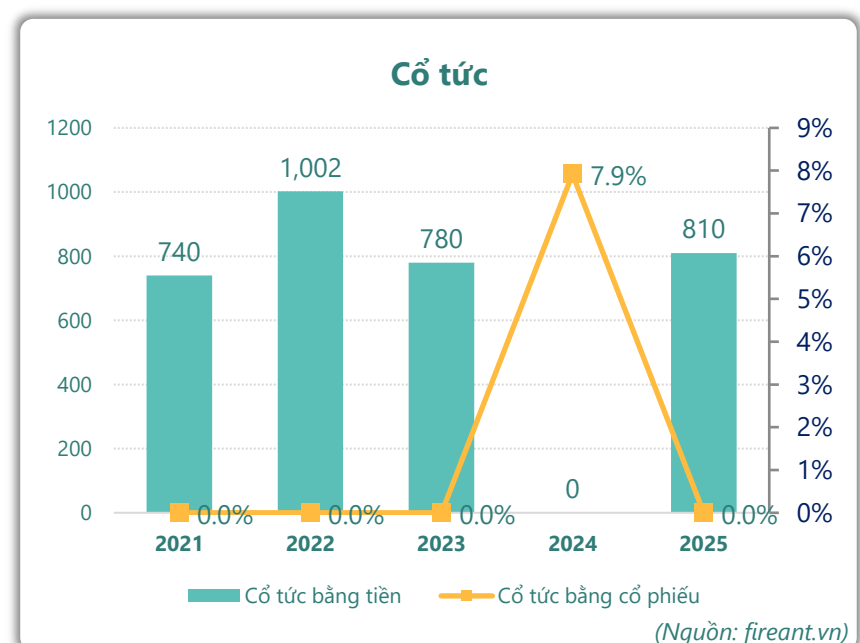
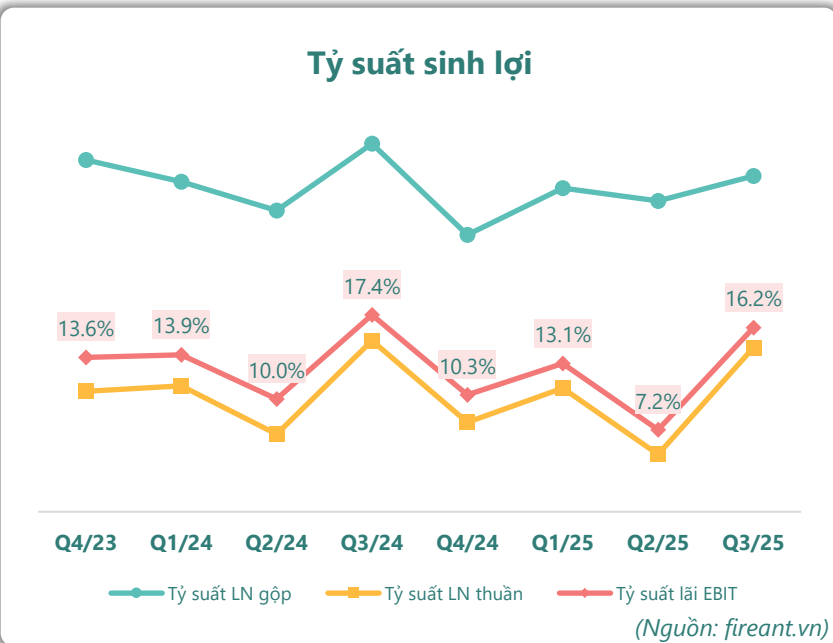
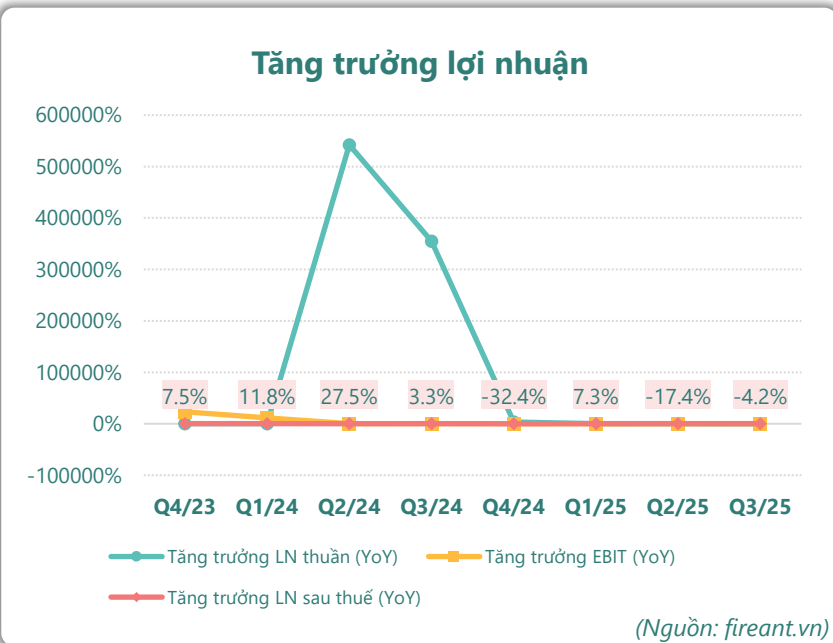
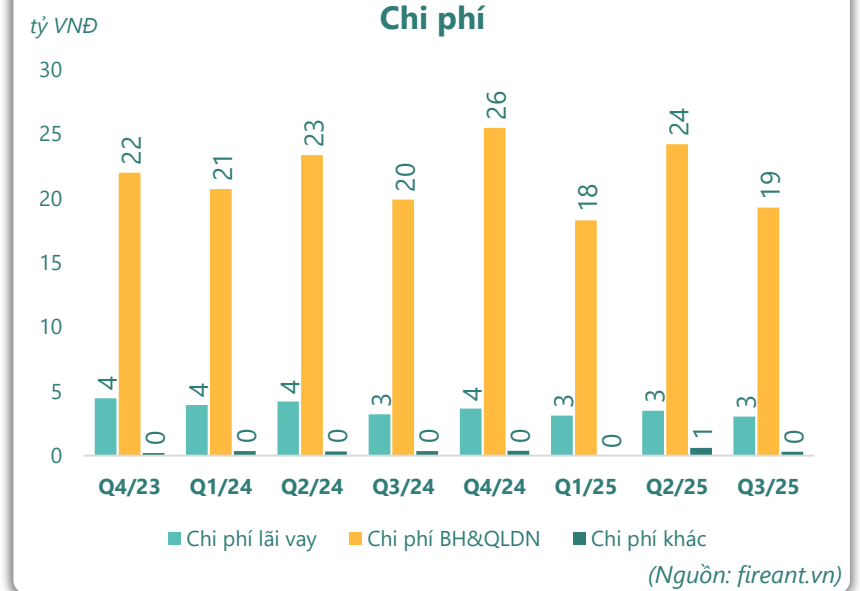
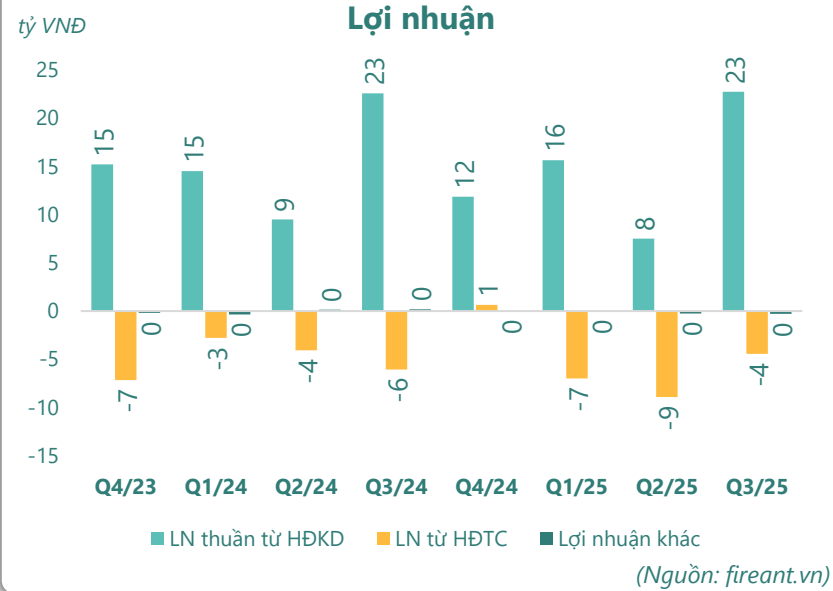
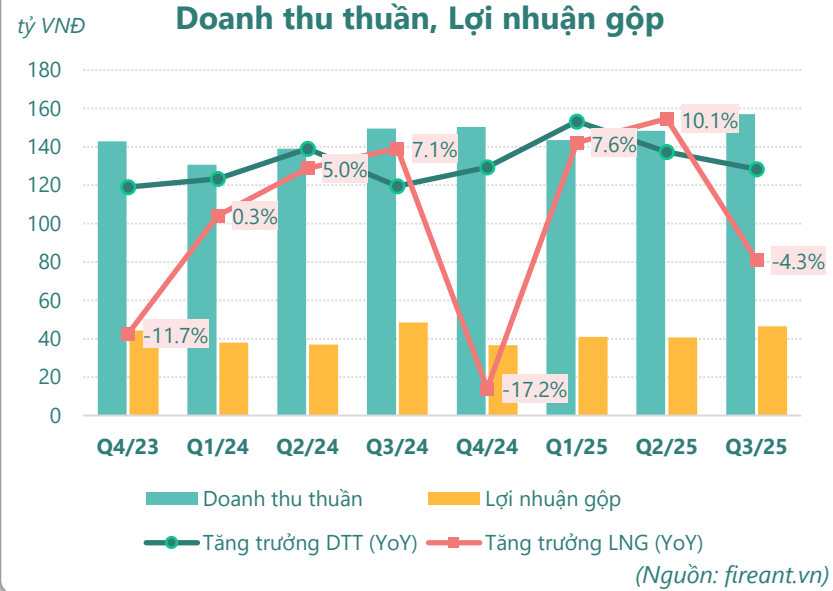
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>9T 2025 |
| 449                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 30.0  7.1%   |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2025 |
| 45.9                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼0.70  -1.5%   |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 |
| 36.0                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▼0.90  -2.5%      |



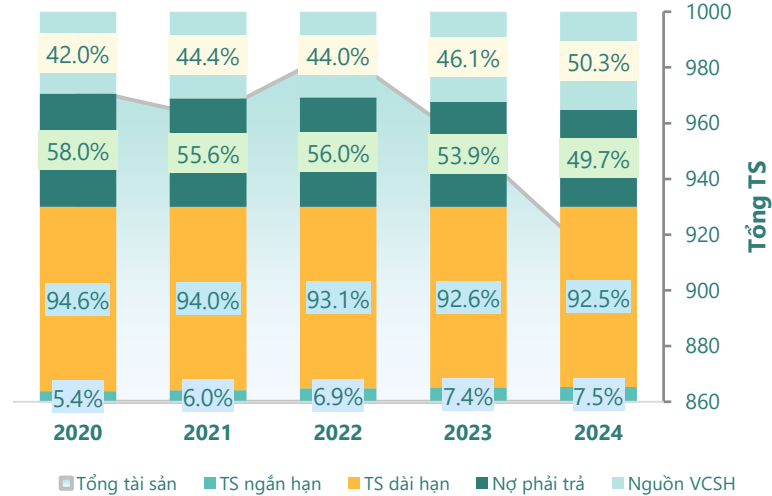
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

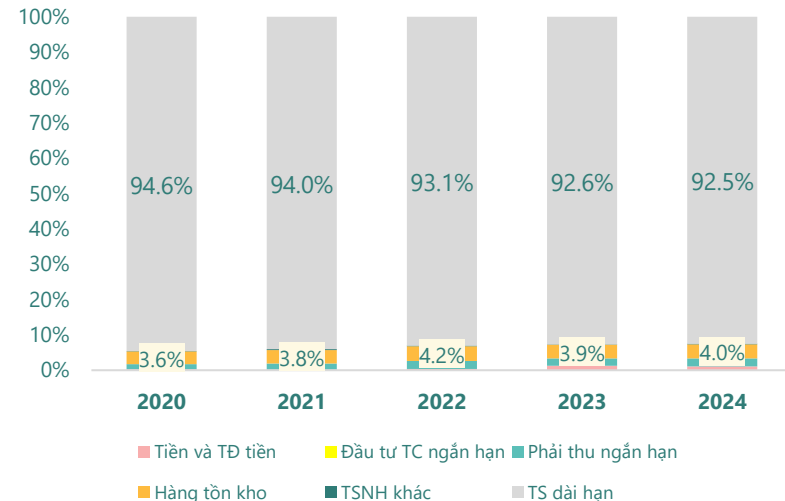
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

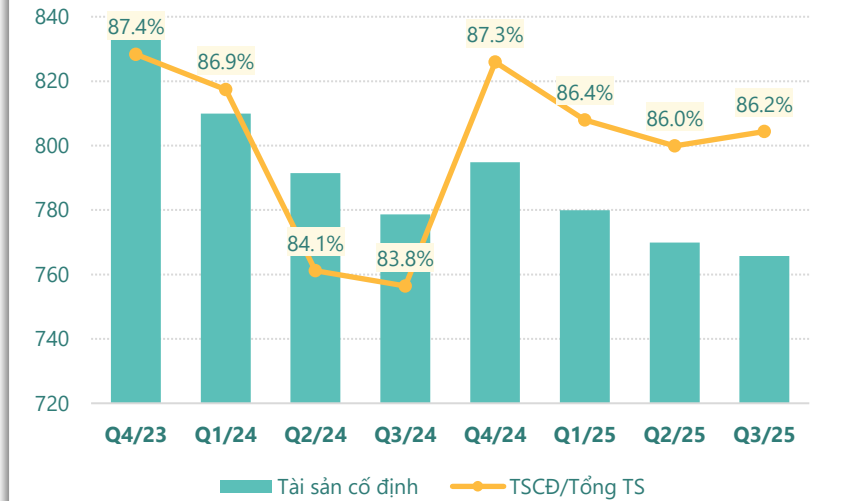
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

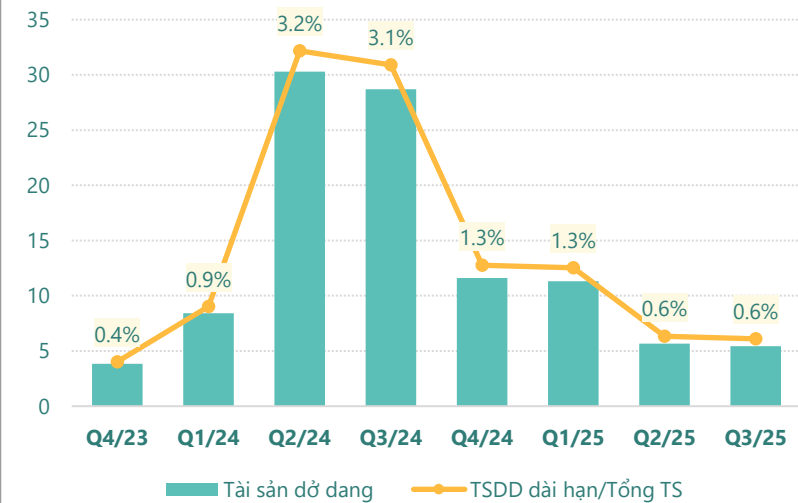
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

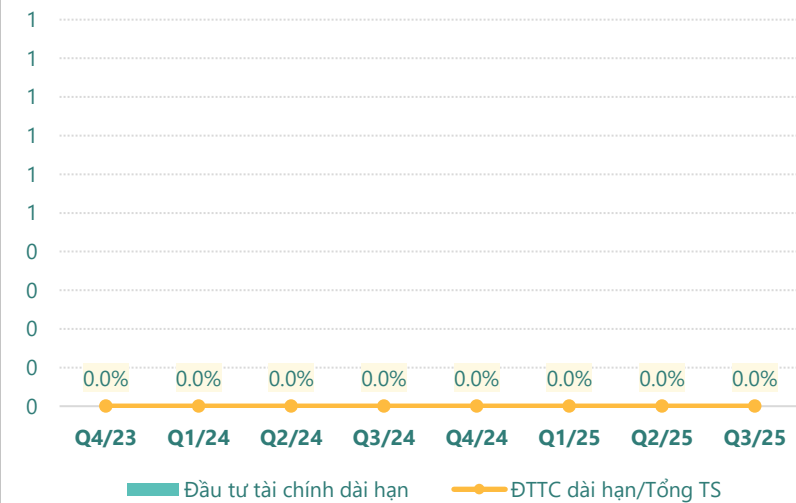
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

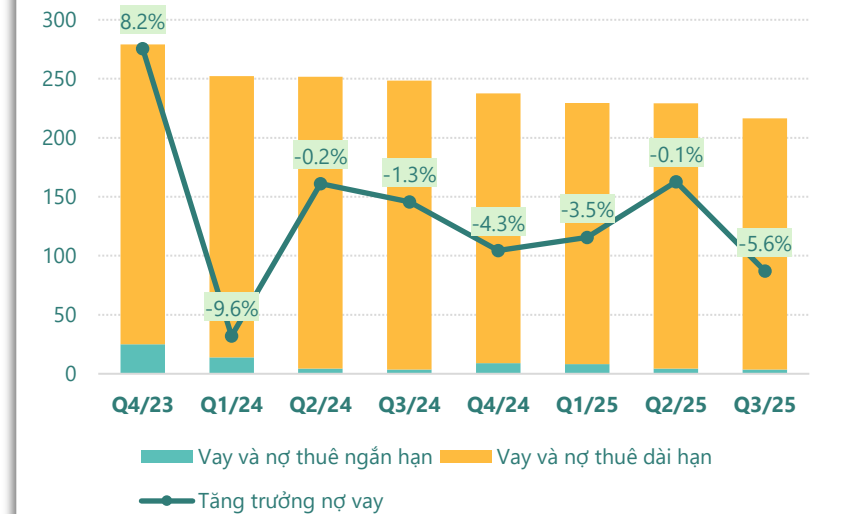
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay

tỷ VNĐ

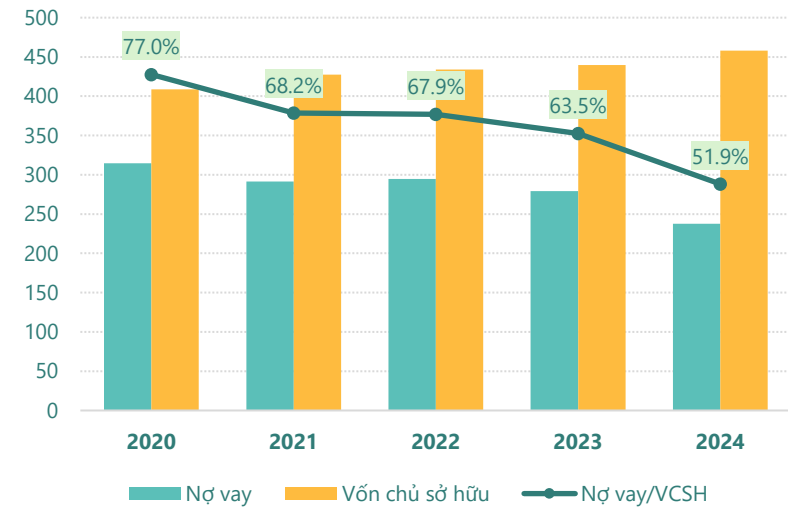


(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

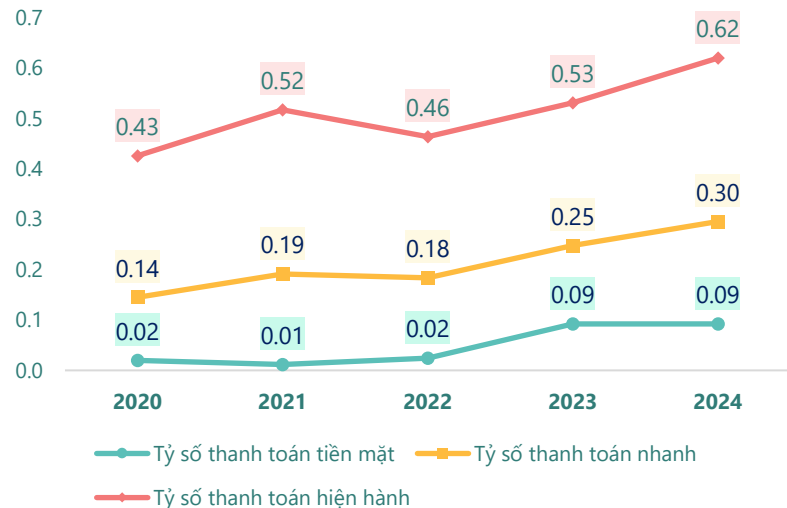
## Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



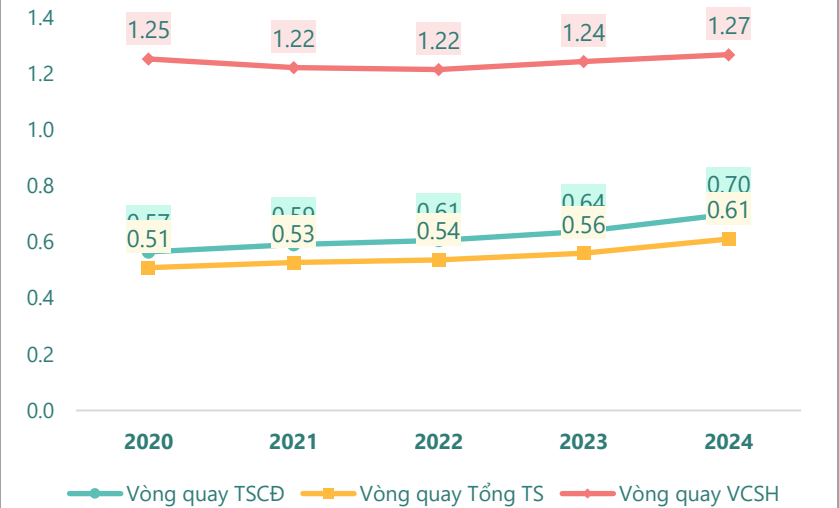
(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



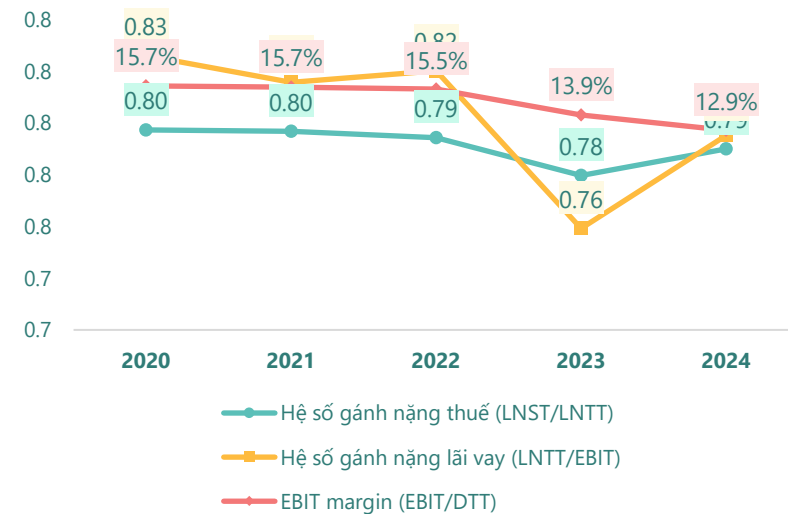
(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



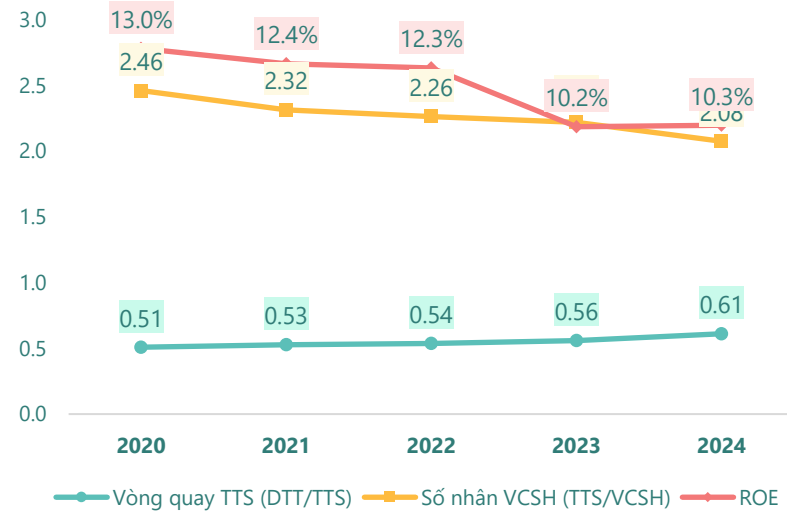
(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

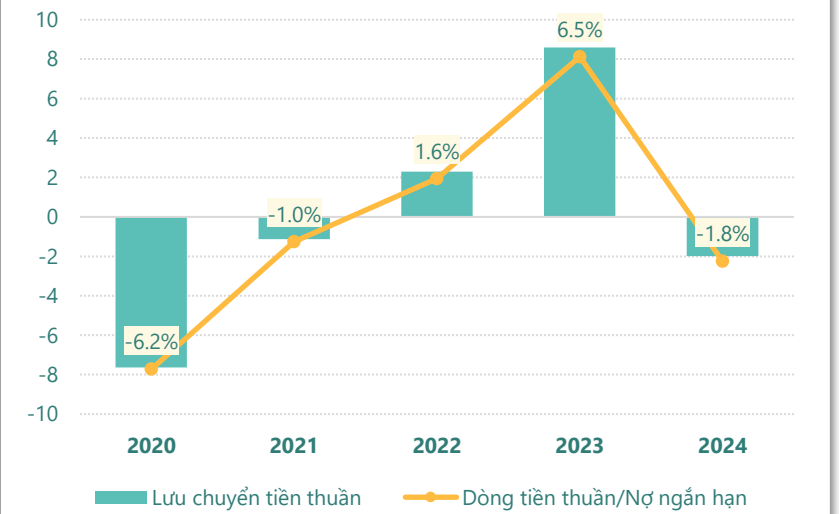
## Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 157   | 150   | 4.6%         | 449     | 419     | 7.1%         |
| Giá vốn hàng bán      | 110   | 101   | 9.4%         | 321     | 296     | 8.5%         |
| Lợi nhuận gộp         | 46.5  | 48.6  | -4.3%        | 128     | 124     | 3.7%         |
| Doanh thu HĐTC        | 0.02  | 0.02  | 13.4%        | 0.05    | 1.30    | -96.1%       |
| Chi phí TC            | 4.47  | 6.08  | -26.4%       | 20.4    | 14.2    | 43.6%        |
| Chi phí lãi vay       | 3.05  | 3.21  | -5.0%        | 9.64    | 11.3    | -15.0%       |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí bán hàng      | 5.29  | 5.45  | -3.0%        | 16.6    | 16.8    | -0.9%        |
| Chi phí QLDN          | 14.0  | 14.5  | -3.3%        | 45.2    | 47.3    | -4.3%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 22.7  | 22.6  | 0.6%         | 45.9    | 46.6    | -1.5%        |
| Lợi nhuận khác        | -0.29 | 0.19  | -255%        | -0.56   | -0.02   | -2171%       |
| LN trước thuế         | 22.4  | 22.8  | -1.6%        | 45.3    | 46.6    | -2.7%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 17.9  | 18.0  | -0.5%        | 36.0    | 36.9    | -2.5%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 17.9  | 18.0  | -0.5%        | 36.0    | 36.9    | -2.5%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 30.2  | 47.0  | 16.7  | 26.9  | 27.0  | 51.7  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -24.7 | -14.1 | -16.0 | -5.69 | -21.8 | -13.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -0.16 | -30.6 | -7.07 | -12.3 | -5.60 | -39.4 |
| Tiền đầu kỳ             | 8.90  | 14.2  | 16.5  | 10.2  | 19.2  | 18.8  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 5.34  | 2.29  | -6.34 | 8.98  | -0.37 | -0.80 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 14.2  | 16.5  | 10.2  | 19.2  | 18.8  | 18.0  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 888                | 910                 | -2.5%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 82.7               | 68.7                | 20.3%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 18.0               | 10.2                | 76.6%    |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                   |          |
| Phải thu ngắn hạn           | 20.1               | 20.6                | -2.2%    |
| Hàng tồn kho                | 42.6               | 36.0                | 18.4%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.93               | 1.99                | -2.9%    |
| Tài sản dài hạn             | 805                | 842                 | -4.3%    |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 766                | 795                 | -3.7%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 5.42               | 11.6                | -53.3%   |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dài hạn khác        | 34.3               | 35.3                | -2.9%    |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 427                | 452                 | -5.6%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 102                | 111                 | -8.4%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 3.62               | 8.86                | -59.1%   |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 42.3               | 56.1                | -24.5%   |
| Nợ dài hạn                  | 325                | 341                 | -4.7%    |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 213                | 229                 | -7.0%    |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 461                | 458                 | 0.7%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 461                | 458                 | 0.7%     |
| Vốn điều lệ                 | 319                | 319                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

